

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

Hải Phòng, tháng 04 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông Đỗ Hữu Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Hiểu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Cảnh	Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Độ	Phó giám đốc (từ nhiệm từ ngày 15/02/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.242.499.038.853	2.213.087.384.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	896.828.323.939	702.509.175.685
1. Tiền	111		786.380.573.939	20.501.175.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.447.750.000	682.008.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	960.752.000.000	951.688.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		960.752.000.000	951.688.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.910.245.900	173.573.975.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.347.563.498	15.251.076.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	121.826.695.500	141.206.460.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.735.986.902	17.116.438.829
IV. Hàng tồn kho	140	9	228.220.685.085	369.916.389.790
1. Hàng tồn kho	141		228.220.685.085	369.916.389.790
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.787.783.929	15.399.844.278
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.702.708	3.465.017.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.728.081.221	11.934.826.896
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		965.074.569.797	939.309.879.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		164.262.600.000	139.623.210.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	164.262.600.000	139.623.210.000
I. Tài sản cố định	220		9.010.781.790	9.493.508.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.010.781.790	9.493.508.541
- Nguyên giá	222		13.473.079.215	13.473.079.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.462.297.425)	(3.979.570.674)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.079.090.909	2.079.090.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.079.090.909	2.079.090.909
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	789.702.926.033	788.081.827.022
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		789.702.926.033	788.081.827.022
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.171.065	32.243.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.171.065	32.243.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.207.573.608.650	3.152.397.264.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		129.832.271.294	85.272.423.972
I. Nợ ngắn hạn	310		129.832.271.294	85.272.423.972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	34.498.260.600	2.913.468.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	31.008.421.457	25.634.525.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.136.100.979	2.486.516.347
4. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	47.093.516.975	47.087.221.100
5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		587.668.001	642.388.897
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.508.303.282	6.508.303.282
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.077.741.337.356	3.067.124.840.529
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.077.741.337.356	3.067.124.840.529
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	2.747.440.630.000	2.747.440.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14	139.338.399.997	139.270.925.591
3. Cổ phiếu quỹ	415	14	(42.082.508.146)	(42.082.508.146)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	14	19.572.915.034	19.572.915.034
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14	212.173.980.909	201.630.967.164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		201.630.967.164	171.013.231.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		10.543.013.745	30.617.735.854
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.297.919.562	1.291.910.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.207.573.608.650	3.152.397.264.501



Bùi Thị Minh Nguyệt
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 04 năm 2017



Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		307.079.999.988	493.628.950.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	17	307.079.999.988	493.628.950.000
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	309.988.412.306	445.480.739.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(2.908.412.318)	48.148.210.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	16.350.844.979	13.167.559.765
7. Chi phí tài chính	22		-	565.783.800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	487.500.000
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.621.099.011	(637.892.284)
9. Chi phí bán hàng	25		1.118.106.680	1.157.099.857
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.580.973.322	1.938.143.394
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.364.451.670	57.016.850.957
12. Thu nhập khác	31		654.950.205	705.008.818
13. Chi phí khác	32		30.000	917.239.694
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		654.920.205	(212.230.876)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.019.371.875	56.804.620.081
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	2.470.349.454	2.804.815.988
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.549.022.421	53.999.804.093
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		10.543.013.745	53.999.804.093
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		6.008.676	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	39	232



Bùi Thị Minh Nguyệt
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 04 năm 2017



Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.019.371.875	56.804.620.081
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	482.726.751	477.772.573
Các khoản dự phòng	03	(54.720.896)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.998.482.168)	(13.164.585.587)
Chi phí lãi vay	06	-	479.259.600
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.551.104.438)	44.597.066.667
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	4.755.142.805	25.864.632.106
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	141.695.704.705	289.917.751.855
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.614.568.218	336.804.133.262
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	13.072.050	75.986.351
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(479.259.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.470.349.454)	(4.531.056.175)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(43.309.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	184.057.033.886	692.205.945.423
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(561.994.000.000)	(829.275.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	552.930.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(208.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.258.639.962	13.164.585.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.194.639.962	(1.024.110.414.413)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(75.000.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	67.474.406	(84.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67.474.406	(75.084.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	194.319.148.254	(406.988.468.990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	702.509.175.685	1.171.668.961.521
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	896.828.323.939	764.680.492.531


Bùi Thị Minh Nguyệt
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 04 năm 2017


Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng


Vũ Văn Cảnh
Giám đốc



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0200815578 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 12 ngày 20/05/2016.

Vốn Điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là: 2.747.440.630.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HHS.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh ô tô con, ô tô tải, cho thuê văn phòng, xây dựng và kinh doanh nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2017, Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam	Phòng 8B, tầng 8, toà nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng	48,00	48,00	Kinh doanh ô tô
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp	79/20/14 Phạm Việt Chánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	45,45	45,45	Kinh doanh ô tô
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng 8A, tầng 8, toà nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng	46,35	46,35	XD nhà các loại
Công ty CP phát triển dịch vụ Trường Giang	Km9 quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	48,50	48,50	Kinh doanh linh kiện ô tô

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính tại ngày 31/3/2017 phản ánh tình hình hoạt động của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy có cổ đông lớn, Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đồng thời là cổ đông, Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy;
- Các Công ty liên doanh, liên kết
- Các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: giá thực tế đích danh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	Số năm khấu hao
Thiết bị văn phòng	05
Phương tiện vận tải	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty và Vốn bổ sung theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền và tương đương tiền	809.824.901.107	682.779.631.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.003.422.832	19.729.543.771
Cộng	896.828.323.939	702.509.175.685

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>960.752.000.000</i>	<i>960.752.000.000</i>	<i>951.688.000.000</i>	<i>951.688.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	960.752.000.000	960.752.000.000	951.688.000.000	951.688.000.000
Cộng	960.752.000.000	960.752.000.000	951.688.000.000	951.688.000.000

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	788.081.827.022	576.886.985.528
Tăng do đầu tư công ty liên kết	-	208.000.000.000
Ảnh hưởng theo phương pháp vốn chủ	-	2.794.807.409
Phần lợi nhuận trong kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết	1.621.099.011	(637.892.284)
Số cuối kỳ	789.702.926.033	787.043.900.653

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam	288.000.000.000	289.939.107.201	288.000.000.000	289.502.270.962
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp	100.000.000.000	102.121.693.829	100.000.000.000	102.001.185.750
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	262.522.400.000	260.959.947.848	262.522.400.000	260.159.556.557
Công ty CP phát triển dịch vụ Trường Giang	135.800.000.000	136.682.177.155	135.800.000.000	136.418.813.753
Cộng	786.322.400.000	789.702.926.033	786.322.400.000	788.081.827.022

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty liên kết mà Công ty đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, đồng thời hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	121.826.695.500	141.206.460.000
Công ty Cổ phần Ô tô Công nghệ mới	120.560.000.000	114.310.000.000
Các đối tượng khác	1.266.695.500	26.896.460.000
Cộng	121.826.695.500	141.206.460.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	13.735.986.902	17.116.438.829
Lãi tiền gửi phải thu tạm tính	13.735.986.902	17.106.049.078
Ký quỹ, ký cược	-	10.389.751
<i>Dài hạn</i>	164.262.600.000	139.623.210.000
Công ty Cổ phần ô tô Công nghệ mới (*)	164.262.600.000	139.623.210.000
Cộng	177.998.586.902	156.739.648.829

(*) Phản ánh khoản hợp tác đầu tư giữa CTCP Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang cùng Công ty Cổ phần ô tô Công Nghệ Mới theo hợp đồng số: 2112.2016/CNM-HG về việc đầu tư dự án Khu đô thị nhà thu nhập thấp tại xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng với diện tích khoảng 30.419,00m². Theo đó, CTCP Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang sẽ thực hiện góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh để được quyền khai thác 45% dự án với quyền khai thác đầy đủ như quyền của chủ đầu tư. Dự án sẽ hoàn thiện các thủ tục pháp lý và phân phối các sản phẩm ra thị trường trong vòng 36 tháng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.962.658.736	-	93.414.197.135	-
Chi phí SXKD dở dang	4.887.982.481	-	4.725.670.981	-
Thành phẩm	10.632.453.084	-	16.894.042.147	-
Hàng hóa	77.737.590.784	-	65.935.887.128	-
Hàng gửi bán	-	-	188.946.592.399	-
Cộng	228.220.685.085	-	369.916.389.790	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	13.129.862.417	343.216.798	13.473.079.215
Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.129.862.417	343.216.798	13.473.079.215
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.717.666.953	261.903.721	3.979.570.674
Khấu hao trong năm	478.076.751	4.650.000	482.726.751
Số dư cuối kỳ	4.195.743.704	266.553.721	4.462.297.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	9.412.195.464	81.313.077	9.493.508.541
Số dư cuối kỳ	8.934.118.713	76.663.077	9.010.781.790

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	31.008.421.457	25.634.525.746
Các đại lý	30.908.191.457	25.534.525.746
Khách hàng lẻ	100.230.000	100.000.000
Cộng	31.008.421.457	25.634.525.746

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>	47.093.516.975	47.087.221.100
Công ty TNHH Pruksa International (*)	47.074.020.000	47.074.020.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.496.975	13.201.100
Cộng	47.093.516.975	47.087.221.100

(*) Công ty TNHH Pruksa International đã ứng trước 2.261.000 USD (tương đương với 47.074.020.000 VND) cho Công ty để triển khai dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.330.904.280.000	124.532.011.543	-	19.572.915.034	284.794.837.523	2.759.804.044.100
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	315.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	116.536.350.000	-	-	-	(116.536.350.000)	-
Tăng, giảm Cổ phiếu quỹ	-	-	(42.082.508.146)	-	-	(42.082.508.146)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(107.896.940.440)	(107.896.940.440)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	138.514.676.294	138.514.676.294
Ảnh hưởng ghi nhận theo pp vốn chủ	-	-	-	-	2.752.215.115	2.752.215.115
Tăng khác	-	-	-	-	2.528.672	2.528.672
Giảm khác	-	(261.085.952)	-	-	-	(261.085.952)
Số dư đầu năm nay	2.747.440.630.000	139.270.925.591	(42.082.508.146)	19.572.915.034	201.630.967.164	3.065.832.929.643
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.543.013.745	10.543.013.745
Số dư cuối quý này	2.747.440.630.000	139.338.399.997	(42.082.508.146)	19.572.915.034	212.173.980.909	3.076.443.417.794

Các Thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 2.747.440.630.000 đồng.

Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm 31/03/2017 như sau:

	Vốn cổ phần cuối quý này		Vốn cổ phần đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy	1,004,893,340,000	36.58	1,004,893,340,000	36.58
Ông Đỗ Hữu Hạ	48,000,000,000.00	1.75	48,000,000,000	1.75
Cổ đông khác	1,694,547,290,000	61.68	1,694,547,290,000	61.68
Cộng	2,747,440,630,000	100	2,747,440,630,000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	2.747.440.630.000	2.330.904.280.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	416.536.350.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.747.440.630.000	2.747.440.630.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	224.433.290.440

Cổ phiếu

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	274.744.063	274.744.063
+ Cổ phiếu phổ thông	274.744.063	274.744.063
Số lượng cổ phiếu lưu hành	274.744.063	274.744.063
+ Cổ phiếu phổ thông	269.744.063	269.744.063
+ Cổ phiếu quỹ	5.000.000	5.000.000

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ (USD)	32.381,28	3.612,49

15. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017 như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Cộng VND
1. Doanh thu thuần	103.886.818.179	84.189.090.910	119.004.090.899	307.079.999.988
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	103.886.818.179	84.189.090.910	119.004.090.899	307.079.999.988
- Doanh thu khác	-	-	-	-
2. Giá vốn	100.468.421.705	40.074.872.657	169.445.117.944	309.988.412.306
- Giá vốn của hàng hóa thành phẩm đã bán	100.468.421.705	40.074.872.657	169.445.117.944	309.988.412.306
- Giá vốn hoạt động khác	-	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp	3.418.396.474	44.114.218.253	(50.441.027.045)	(2.908.412.318)
- Bán hàng hóa, thành phẩm	3.418.396.474	44.114.218.253	(50.441.027.045)	(2.908.412.318)
- Hoạt động khác	-	-	-	-
4. Lợi nhuận trước thuế	10.335.708.277	47.875.486.625	(45.124.348.621)	13.086.846.281
- Bán hàng hóa, thành phẩm	8.059.689.061	47.875.486.625	(45.124.348.621)	10.810.827.065
- Hoạt động khác	-	-	-	-
- LN khác	2.276.019.216	-	-	2.276.019.216

Các tài sản của Công ty được sử dụng tại trụ sở chính của Công ty nên Công ty không phân bổ cho từng khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Theo số liệu trình bày nêu trên, hoạt động thứ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>307.079.999.988</i>	<i>493.628.950.000</i>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	307.079.999.988	493.609.090.910
Doanh thu cung cấp dịch vụ, linh kiện	-	19.859.090
Doanh thu thuần	307.079.999.988	493.628.950.000

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng, thành phẩm	309.988.412.306	445.464.945.723
Giá vốn cung cấp dịch vụ, linh kiện	-	15.793.750
Cộng	309.988.412.306	445.480.739.473

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.350.844.979	13.165.276.765
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.283.000
Cộng	16.350.844.979	13.167.559.765

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Trong năm, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm như sau:

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.549.022.421	53.999.804.093
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	10.549.022.421	53.999.804.093
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	269.744.063	233.090.428
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	232

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho quý	
Lợi nhuận trước thuế	13.019.371.875
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.004.708.065
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.004.708.065
Thu nhập chịu thuế	14.024.079.940
Thuế suất thông thường	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.804.815.988
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.804.815.988

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20%.

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.533.891.434	457.912.384.281
Chi phí nhân công	162.311.500	964.340.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	525.580.868	477.772.573
Cộng	135.221.783.802	459.354.496.854

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	896.828.323.939	702.509.175.685
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.346.150.400	171.990.725.161
Đầu tư tài chính ngắn hạn	960.752.000.000	951.688.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	789.702.926.033	788.081.827.022
Cộng	2.844.629.400.372	2.614.269.727.868
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	81.591.777.575	50.000.689.700
Công nợ tài chính khác	587.668.001	642.388.897
Cộng	82.179.445.576	50.643.078.597

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào bởi vì các khoản phải vay áp dụng lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối quý			
Tiền và các khoản tương đương tiền	896.828.323.939	-	896.828.323.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.083.550.400	164.262.600.000	197.346.150.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	960.752.000.000	-	960.752.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	789.702.926.033	789.702.926.033
Cộng	1.890.663.874.339	953.965.526.033	2.844.629.400.372
Số cuối quý			
Phải trả người bán và phải trả khác	81.591.777.575	-	81.591.777.575
Công nợ tài chính khác	587.668.001	-	587.668.001
Cộng	82.179.445.576	-	82.179.445.576
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.808.484.428.763	953.965.526.033	2.762.449.954.796
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	702.509.175.685	-	702.509.175.685
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.367.515.161	139.623.210.000	171.990.725.161
Đầu tư tài chính dài hạn	-	788.081.827.022	788.081.827.022
Cộng	734.876.690.846	1.879.393.037.022	2.614.269.727.868
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	50.000.689.700	-	50.000.689.700
Công nợ tài chính khác	642.388.897	-	642.388.897
Cộng	50.643.078.597	-	50.643.078.597
Chênh lệch thanh khoản thuần	684.233.612.249	1.879.393.037.022	2.563.626.649.271

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 8.326.428.958 đồng là khoản tiền lãi tiền gửi chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

24. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN CỦA CÔNG TY TNHH PRUKSA VIỆT NAM

Ngày 02/01/2013, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã cấp Giấy chứng nhận Đầu tư số 021 022 000 215 cấp ngày 12/07/2010 thành lập Công ty TNHH Pruksa Việt Nam, điều chỉnh lần 1 ngày 26/07/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0201288966 thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2016 của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam, theo đó vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 27.523.810 USD, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy sở hữu 46,35%.

Ngày 13/7/2015, UBND Tp. Hải Phòng đã cấp Quyết định số 1614/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án này do Công ty THNN Pruksa Việt Nam là chủ đầu tư với tổng diện tích giao đất (đợt 1) là 20.014,3 m².

Hiện nay dự án đã xây dựng được 14 block nhà 3 tầng và đang tiếp tục xây dựng 09 toà nhà 3 tầng tiếp theo. Tỷ lệ căn hộ đã được bàn giao tới khách hàng chiếm khoảng 70% số lượng căn hộ hoàn thiện của dự án.

25. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 03/01/2017, công ty không còn đáp ứng được điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, do đó Công ty không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày 01/01/2017.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy	Cùng cổ đông lớn và thành viên HĐQT
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy		
Mua hàng hóa, dịch vụ	107.294.363.637	50.954.000.000
Thanh toán và ứng trước tiền hàng	-	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	5.154.545.455

Số dư với bên liên quan

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy		
Phải thu do ứng trước tiền mua hàng	-	101.172.000.000
Phải trả thương mại	6.212.800.001	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp		
Phải trả do nhận ứng trước tiền hàng	190.000.000	200.000.000

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 do Công ty lập.



Bùi Thị Minh Nguyệt
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 04 năm 2017



Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc